

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG NGHIỆP TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM

PHAN SĨ MÃN*

1. Kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống là nền kinh tế xã hội có tính cộng đồng, tính tự quản và tương đối biệt lập

Nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống đã hình thành và phát triển từ xa xưa, cùng với lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước của dân tộc. Nó gắn liền với quá trình khai hoang lập ấp, phát triển sản xuất, mở mang văn hóa, xã hội và đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên của các cộng đồng dân cư, từ những làng Việt cổ xưa, những công xã nông thôn đến các làng tiểu nông trong thời kỳ phong kiến. Trong suốt tiến trình phát triển lâu dài ấy, tính cộng đồng luôn được bảo lưu và duy trì mạnh mẽ, trở thành một trong những đặc trưng cơ bản, có tính phổ quát và bao trùm trong sản xuất và đời sống xã hội ở nông thôn.

Nói đến kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống, trước hết, là nói đến sự cố kết và tính cộng đồng về mặt dân cư và lãnh thổ của các làng, xã nông thôn. Sự cố kết này được hình thành dựa trên quan hệ láng giềng, quan hệ huyết tộc hoặc dòng họ. Đó là một tập hợp dân cư, hay cộng đồng dân cư cùng nhau tụ cư, sinh sống trên một khu vực lãnh thổ nhất định, bao gồm cả khu đất làm nhà ở, vườn tược của các hộ gia đình lẫn đất đai canh tác, đồng cỏ, đồi rừng, ao hồ, đầm bãi và tài nguyên thiên nhiên do các thành viên trong làng cùng khai phá, chiếm đoạt hay do các thế hệ cha ông họ để lại. Toàn bộ đất đai, tài nguyên và lãnh thổ ấy đều

* TS. Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững

là tài sản chung của mọi thành viên trong làng, thuộc sở hữu chung của mỗi làng, do làng kiểm soát, quản lý và chi phối. Mọi thành viên trong làng đều được sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên theo những quy định của làng, đồng thời có trách nhiệm và nghĩa vụ chung trong việc gìn giữ, bảo vệ, khai thác và sử dụng chúng. Khi dân cư tăng dần, đất ở và đất đai canh tác của làng trở nên chật hẹp, hoa lợi giảm sút hay sản vật tự nhiên cạn dần thì dân làng lại cùng nhau khai phá thêm những khu đất lân cận để mở rộng lãnh thổ, hoặc tổ chức khai hoang lập ra các làng trại mới, hoặc du canh, du cư đến các vùng đất khác.

Cho đến thời kỳ phong kiến, quan hệ cộng đồng dân cư – lãnh thổ của làng, xã vẫn tồn tại bền chặt. Một mặt, các Nhà nước phong kiến vẫn duy trì cấu trúc dân cư – lãnh thổ của làng, xã, lấy đó làm đơn vị hành chính cơ sở để quản lý xã hội. Nhưng mặt khác, các Nhà nước phong kiến cũng thường không kiểm soát được đất đai, tài nguyên và dân cư các làng xã. Do vậy, mặc dù đất đai, tài nguyên đều thuộc sở hữu tối cao của Nhà nước, song thực chất, lại thuộc quyền kiểm soát, chi phối của các làng. Từ cuối đời Trần (thế kỷ XIII) trở đi, cấu trúc dân cư – lãnh thổ của phần lớn các làng ở đồng bằng lúc bấy giờ đã cơ bản định hình. Nhiều làng đã lập ra các hương ước, khế ước xác định rõ địa giới lãnh thổ, đất đai và khẳng định “chủ quyền” của làng trên toàn bộ địa giới ấy. Và để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của làng, nhiều nơi đã quy định cụ thể về sử dụng đất đai, nguồn nước, đốn cây, phát rẫy, khai thác nguồn lợi tự nhiên, về canh phòng, chống xâm lấn, trộm cướp,... Đất đai trong lãnh thổ của làng, ngay cả ruộng đất tư cũng không được bán, đổi, sang nhượng cho người làng khác. Dân từ nơi khác đến ở được coi là dân ngụ cư phải có sự đồng ý của làng và thường phải 2 -3 đời sau mới được chính thức gia nhập cộng đồng làng xã, trở thành thành viên của làng.

Trong cộng đồng dân cư – lãnh thổ của làng còn có những cộng đồng theo địa bàn cư trú hẹp hơn như thôn, xóm, ấp, trại,... Những cộng đồng này gắn bó với nhau trên quan hệ láng giềng gần gũi, thân cận và thường cũng có những quy ước riêng về nơi cư trú, sinh sống của họ, bên cạnh những quy ước chung của làng. Ngoài ra, trong các làng, xóm, ấp còn có các quan hệ cộng đồng theo tộc người, theo huyết tộc hay tín ngưỡng, tôn giáo, phe giáp, phường hội,... Tất cả các mối quan hệ ấy đều đan xen, hòa quyện lẫn nhau, tạo ra sự gắn kết bền chặt trong các cộng đồng làng, xã nông thôn.

Làng không chỉ là một cộng đồng về dân cư - lãnh thổ, mà còn là một cộng đồng kinh tế, một thực thể kinh tế của nền kinh tế xã hội nông thôn truyền thống. Cộng đồng kinh tế này, trước hết, và cơ bản được hình thành trên cơ sở của chế độ sở hữu chung về đất đai, tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện sản xuất khác trong lãnh thổ của làng. Trong các làng Việt cổ xưa hay trong các làng thị tộc, để có thể tồn tại, mọi hoạt động kinh tế nói chung (như canh tác nông nghiệp, đánh bắt thủy sản, hay săn bắt, hái lượm, khai thác sản vật tự nhiên,...) đều là những hoạt động mang tính cộng đồng. Toàn bộ sản phẩm, hoa lợi thu được đều là sản phẩm chung, do làng quản lý và được đem phân phối dần cho tất cả các thành viên. Không một thành viên nào có thể tiến hành sản xuất hay sinh sống độc lập, tách biệt với hoạt động kinh tế chung của làng. Ở những thời kỳ lịch sử tiếp sau, khi chế độ quân chủ nhà nước đã hình thành, các công xã thị tộc dần dần giải thể chuyển thành công xã nông thôn, chế độ tư hữu ngày càng trở nên phổ biến hơn, song phương thức sản xuất và sinh sống cộng đồng vẫn tồn tại dai dẳng trong nhiều làng xã, ở những hình thái và mức độ khác nhau. Phần lớn đất đai, tài nguyên và các nguồn lực tự nhiên của sản xuất vẫn thuộc quyền quản lý và chi phối của làng. Hơn nữa, do trình độ sản xuất thấp kém, lệ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, nên các hộ dân cư trong làng cũng thường xuyên phải cố kết với nhau trong sản xuất cũng như trong việc phòng chống thiên tai để bảo vệ nơi cư trú và mùa màng.

Từ thế kỷ XIV, XV trở đi, mặc dù xuất hiện ngày càng nhiều các làng công xã dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất bán công bán tư và các làng tiểu nông chủ yếu dựa trên chế độ tư hữu, tuy ruộng đất công và các cơ sở kinh tế chung của làng ngày càng bị thu hẹp, nhưng nó vẫn tồn tại dai dẳng và phổ biến ở hầu khắp các vùng nông thôn. Hơn nữa, việc dựa vào kinh tế làng xã và lấy làng, xã làm cơ sở kinh tế xã hội của các triều đại phong kiến cũng làm cho tính cộng đồng về mặt kinh tế của các làng tiếp tục được duy trì. Làng là người đại diện cho dân cư thực hiện các nghĩa vụ kinh tế đối với Nhà nước (như thu nộp thuế, huy động nhân công đắp đê, chống lụt...). Và mỗi làng đều có tài sản, công quỹ và các khoản thu đóng góp cho các hoạt động chung của làng.

Làng cũng là một cộng đồng về văn hóa, xã hội với các thiết chế, phong tục, tập quán chặt chẽ, các giá trị và chuẩn mực chung về sinh hoạt, lối sống, tâm lý, tư tưởng; đạo đức, phương thức ứng xử trong gia đình, cộng đồng cũng như phương thức ứng xử với tự nhiên, môi trường

sinh sống,... Mỗi làng đều thờ chung một vị thần linh biểu trưng cho sự thống nhất về nguồn gốc, về cuộc sống và “sự thống nhất vận mệnh” của cả cộng đồng, thờ chung một thần Thành hoàng cai quản và bảo vệ cho cuộc sống của tất cả mọi thành viên trong làng. Các làng cũng thường có những phong tục, tập quán, lễ hội và những sinh hoạt văn hóa cộng đồng khác nhau. Tư tưởng làng xã cũng là tư tưởng cộng đồng, ý thức cộng đồng, là tư tưởng cố kết, nương tựa và hỗ trợ lẫn nhau, là tư tưởng tự hào, tự tôn của mỗi làng xã.

Tuy nhiên, cùng với những biến đổi của nền kinh tế xã hội, văn hóa cộng đồng làng cũng có nhiều thay đổi; đặc biệt là từ khi có chế độ tư hữu và sự phân hóa giai cấp. Tư tưởng tư hữu, tập quán và lối sống tiểu nông hay sự phân biệt về địa vị xã hội, địa vị trong các mối quan hệ cộng đồng hay trong gia đình,... cũng xuất hiện và ngày càng ngấm sâu vào đời sống của người dân thôn quê. Nhiều lễ giáo, tập tục, phong tục đã bị phong kiến hóa, trở thành lực cản vô hình, trói buộc và kìm hãm tư tưởng, tình cảm và khát vọng của họ trong hoạt động sản xuất cũng như trong đời sống văn hóa, tinh thần.

Là một cộng đồng về dân cư – lãnh thổ, về kinh tế và văn hóa, làng cũng đồng thời là một tổ chức có tính hành chính và tự quản. Mỗi làng đều có một bộ máy quản lý có tính tự quản, với những thiết chế và luật lệ nhất định. Đến thời phong kiến tập quyền, các chính quyền nhà nước trung ương ngày càng can thiệp vào bộ máy quản lý của làng, lấy làng, xã làm cấp cai trị về hành chính. Tuy vậy, bên cạnh các chức vụ đứng đầu do làng, xã cử ra và được Nhà nước phong kiến quyết định, thì trong bộ máy quản lý làng, xã còn có các tiên, thứ chỉ, hội đồng bô lão (hay hội đồng kỳ hào, kỳ mục), các chức dịch, hương chức,... Và về thực chất, quyền hành cao nhất trong các làng, xã vẫn thuộc về các tiên chỉ, thứ chỉ và hội đồng kỳ hào, kỳ mục. Do đó, bộ máy quản lý làng, xã vẫn cơ bản mang tính tự quản. Nó chi phối đến mọi công việc của làng và hầu hết các hoạt động của thành viên trong làng. Và để thực hiện quyền tự quản của mình, bộ máy quản lý của làng không ngừng đặt ra các thiết chế, luật lệ, phép tắc riêng và áp đặt các thiết chế, luật lệ ấy vào đời sống làng, xã. Từ thế kỷ XIII, XIV trở đi, nhiều thiết chế, luật lệ của các làng đã được văn bản hóa thành những hương ước, khoán ước (Bùi Xuân Đính, 1985) và thực sự trở thành công cụ của bộ máy quản lý của các làng, xã ở nông thôn. Điều đó vừa duy trì tính cộng đồng vừa làm tăng sự ràng buộc và

sự lệ thuộc của người dân nông thôn vào các thiết chế của cộng đồng làng, xã.

2. Nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống là nền kinh tế trọng nông và tự cung, tự cấp

Đây là một trong những đặc trưng nổi bật nhất của nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống. Hầu như ở các làng đều có các hoạt động sản xuất tương tự giống nhau, bao gồm các hoạt động nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ và khai thác sản vật tự nhiên để tự sản xuất những sản phẩm cho nhu cầu tiêu dùng cơ bản nhất của dân cư trong làng.

Trong cấu trúc kinh tế ấy, nông nghiệp là hoạt động căn bản nhất và luôn được xem là “nghề gốc” của đa số các hộ dân cư. Hoạt động nông nghiệp bao trùm và chi phối đến tất cả các hoạt động kinh tế khác. Trong đó, sản xuất lương thực, mà đặc biệt là sản xuất lúa gạo đã phát triển từ rất sớm và trở thành ngành sản xuất chính, là nền tảng cho các hoạt động kinh tế khác. Điều này được quy định trước hết bởi các điều kiện tự nhiên của sản xuất và tập quán, nhu cầu sử dụng lúa gạo làm lương thực đã có từ lâu đời của dân cư, cả ở đồng bằng lẫn miền núi. Do đó, sản xuất lúa gạo và lương thực đã trở thành phương thức sản xuất và sinh sống vừa có ý nghĩa sinh tồn vừa có ý nghĩa truyền thống của hầu hết các làng xã trong suốt chiều dài lịch sử. Bên cạnh sản xuất lúa gạo, dân cư các làng còn trồng các loại cây hoa màu, cây ăn quả và rau đậu thực phẩm, đồng thời với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thả cá, đánh bắt thủy hải sản, khai thác sản vật tự nhiên... Song, toàn bộ các hoạt động kinh tế này chỉ là các hoạt động phụ để tận dụng lao động nông nhàn, bổ sung sản phẩm cho nhu cầu lương thực và phục vụ nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của các hộ dân cư.

Khi dân số các làng ngày càng tăng lên, đất ở và đất đai canh tác trở nên chật hẹp, lương thực và hoa lợi thu được ngày càng không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tại chỗ của dân cư, thì một mặt, đất đai và sản xuất lương thực càng được coi trọng hơn, sử dụng triệt để hơn, và mặt khác, quá trình khai hoang mở rộng lãnh thổ và đất đai canh tác của làng (như đã nói trên) cũng như quá trình di dân, khai hoang lập ấp mới lại tiếp tục diễn ra. Song, cấu trúc kinh tế cũng như phương thức sản xuất và sinh sống của dân cư thì hầu như không có những thay đổi, vẫn chỉ là sự tái lập hay nối tiếp truyền thống nông nghiệp và tập quán sinh sống bằng nghề trồng lúa của những làng quê cũ. Cho đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX thì ở Đồng bằng Bắc Bộ cũng như hầu hết các vùng châu thổ khác,

cây lúa đã trở thành độc canh, “được trồng hầu như trên toàn bộ các cánh đồng”, việc canh tác và thâm canh lúa được tiến hành ráo riết nhưng “cũng chỉ gần đủ cho nhu cầu về gạo của dân chúng” (P. Gourou, 1936). Và ở nhiều nơi, công cuộc khai hoang lấn biển, mở mang nông nghiệp vẫn luôn được đẩy mạnh. Còn ở những vùng miền núi, nơi có điều kiện sản xuất lương thực khó khăn hơn, thì cho đến những thế kỷ gần đây tình trạng du canh du cư vẫn còn rất phổ biến.

Phương thức sản xuất và sinh sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm cốt lõi sinh tồn đã trở thành tập quán sinh sống, thành tư tưởng, ý thức và tình cảm ngấm sâu trong tiềm thức của người dân nông thôn. Ở đây, nông nghiệp vừa là tất yếu sinh tồn, nhưng cũng là ước mơ, khát vọng về sự giàu có, sung túc và thịnh vượng của dân cư. Đất đai, ruộng vườn, lúa gạo hay trâu bò luôn được coi là thước đo về sự giàu có, sung túc. Và từ đó, tư tưởng “dĩ nông vi bản” đã trở thành ý thức hệ phổ biến, hầu như bất di bất dịch, kể cả đối với tầng lớp quan lại phong kiến cũng như đối với người nông dân và các tầng lớp dân cư khác.

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp là cơ bản, thì trong nền kinh tế xã hội truyền thống, các ngành nghề thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng xuất hiện từ rất sớm, gắn liền với hoạt động nông nghiệp và hỗ trợ, bổ sung cho nông nghiệp. Tuy vậy, trong suốt hàng nghìn năm dưới thời Bắc thuộc, thủ công nghiệp và thương nghiệp hầu như không có bước tiến, thậm chí bị kìm hãm, co cụm lại trong các làng xã, ẩn chìm trong các hộ gia đình và hòa lẫn với các hoạt động nông nghiệp. Sự phục hồi và chấn hưng phát triển các nghề này chỉ thực sự diễn ra từ thế kỷ thứ XI trở đi, khi chế độ phong kiến tập quyền nhà nước đã hình thành và ngày càng củng cố. Từ thế kỷ XI, XII ở Đồng bằng Bắc bộ đã xuất hiện nhiều làng nghề truyền thống, như các làng chuyên về làm giấy, dệt vải; đúc đồng; làm nghề bạc, gốm, đan lát,... Cho đến thế kỷ XV, và nhất là ở thế kỷ XVIII, XIX, thì các ngành nghề thủ công nghiệp ở nông thôn đã phát triển khá mạnh mẽ. Các làng nghề, phường nghề được mở ra ở khắp mọi nơi và hàng hóa, sản phẩm cũng ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Chỉ riêng ở Đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XIX đã có tới hơn 40 làng chuyên dệt vải, lụa; hơn 20 làng làm nghề gốm sứ, hàng chục làng chuyên làm nghề thêu, nhuộm, nghề mộc, rèn, đúc đồng, đan lát mây tre,... Nhiều loại sản phẩm thủ công nghiệp đã nổi tiếng, và không ít mặt hàng đạt tới trình độ kỹ nghệ cao, trở thành những sản phẩm có ý nghĩa văn hóa, tinh thần, biểu trưng cho tài nghệ và truyền thống của các làng.

Việc giao lưu, trao đổi hàng hóa và hoạt động thương nghiệp cũng ngày càng mở rộng. Ở Đồng bằng Bắc Bộ trước đây, cứ khoảng vài ba làng lại có một chợ tổng hay chợ huyện là nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa các làng trong vùng. Ở những làng xã có các nghề thủ công nghiệp phát triển thì việc buôn bán, trao đổi hàng hóa cũng thường xuyên tập nập, nhộn nhịp hơn. Đến thế kỷ XVIII, XIX đã xuất hiện không ít những làng buôn chuyên nghiệp, mà “đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính và nguồn sống chính của họ là do kinh tế thương nghiệp mang lại” (Phan Đại Doãn, 1989).

Sự phát triển các nghề thủ công nghiệp và thương nghiệp đã tác động không ít đến cấu trúc của nền kinh tế xã hội làng xã và tư tưởng, tập quán sản xuất của dân cư nông thôn. Vị trí của các nghề phi nông nghiệp có phần được coi trọng, thậm chí ngày càng được đề cao. Tuy vậy, ngay cả ở những làng nghề, phường nghề hay các làng buôn, phường buôn phát triển nhất thì nông nghiệp vẫn tồn tại như là “cơ sở quan trọng của cuộc sống dân làng” và phương thức ứng xử nông nghiệp hầu như vẫn rất nặng nề, chi phối mọi nếp nghĩ và hành động của dân cư. Đa số các làng nghề, phường nghề và thợ thủ công vẫn giữ lại nghề nông và ruộng đất của họ. Nhiều người làm nghề thủ công hay chuyên nghiệp sau một thời gian tích lũy vốn liếng lại trở về làng mua ruộng đất, củng cố thêm “nghề gốc” nông nghiệp vốn có của họ. Còn đa số những người làm nghề thủ công hay buôn bán nhỏ lẻ vẫn là những người thường xuyên làm nông nghiệp và thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp.

Tất cả những điều đó càng củng cố thêm tư tưởng “dĩ nông vi bản” và tính chất tự cung, tự cấp của nền kinh tế xã hội nông thôn, cản trở tiến trình phân công lao động xã hội và phát triển kinh tế hàng hóa ở khu vực này.

3. Nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống là nền sản xuất nhỏ lạc hậu, tích lũy thấp và tiết kiệm tiêu dùng

Tính chất của nền sản xuất nhỏ thể hiện trước hết ở quy mô và hình thức tổ chức sản xuất của nó. Trong các công xã nông thôn, các làng tiểu nông hay bán công bán tư, hình thức tổ chức sản xuất cơ bản và phổ biến nhất là sản xuất theo hộ gia đình. Đất đai, dù là đất công hay tư, đều có sự phân chia manh mún và đều do các hộ gia đình tổ chức canh tác. Mỗi hộ nông dân thường chỉ có vài sào đến vài mẫu ruộng, nhưng phân tán trên nhiều thửa, nhiều mảnh khác nhau. Ngay cả khi chế độ tư hữu đã trở nên phổ biến, sự phân hóa giai cấp đã hình thành, tầng lớp quan lại, địa chủ có quy mô sở hữu ruộng đất tương đối lớn, nhưng vẫn không tạo ra

được những tiến bộ trong phương thức tổ chức sản xuất. Hình thức phát canh thu tô, cấy rẽ hay cho thuê mướn đất đã không làm thay đổi quy mô canh tác nhỏ bé của các hộ nông dân. Việc tổ chức sản xuất và phân công lao động vẫn chủ yếu là công việc của các hộ gia đình. Vào lúc thời vụ khẩn trương như cấy cấy, gieo hạt hay thu hoạch, những hộ láng giềng trong cùng xóm, ngõ hoặc cùng họ hàng, huyết tộc thường có sự hợp tác đôi công lẫn nhau. Những hộ nhiều đất thường phải thuê mướn thêm lao động của những người thiếu đất hoặc không có đất canh tác. Song, trong các làng xã Việt Nam cho đến trước khi thực dân Pháp đô hộ (giữa thế kỷ XIX) đều không thấy xuất hiện các trang trại, nông trại có quy mô sản xuất tập trung và kinh doanh nông nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Trong hoạt động tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng không có sự xuất hiện những công xưởng sản xuất với sự tập trung nhân công và hợp tác lao động theo kiểu công trường thủ công như ở các nước châu Âu thời kỳ tiền tư bản.

Tính chất sản xuất nhỏ cũng thể hiện đặc biệt rõ nét ở hệ thống công cụ sản xuất. Đó là những công cụ thủ công, thô sơ, phù hợp với lao động cá nhân như cày, bừa, dao, cuốc, liềm, hái, thuyền, mùng, gầu tát nước, chài lưới, phương tiện săn bắt, hái lượm, đánh bắt thủy hải sản hay các loại công cụ để sản xuất tiểu thủ công nghiệp như: xa kéo sợi, khung dệt, đồ làm mộc, bể rèn, lò nung gốm, sứ, công cụ chế biến thực phẩm,... Song, không phải hộ nào cũng có đủ các loại công cụ để sản xuất. Thường thì mỗi hộ chỉ có một vài loại với số lượng nhất định tùy thuộc vào khả năng lao động trong gia đình. Trong nông nghiệp, vài ba hộ mới có một con trâu, bò cày kéo và 1 – 2 chiếc cày, bừa thô sơ. Ở những vùng miền núi, công cụ sản xuất của các hộ còn thiếu thốn và lạc hậu hơn so với ở các làng xã đồng bằng. Rất nhiều hộ chỉ có dao, thuổng phát nương, liềm hái và gậy tra hạt. Phần lớn các loại công cụ sản xuất trên đây đều được chế tạo ngay trong làng hoặc do các hộ tự làm ra bằng kỹ thuật thủ công, trình độ công nghệ thấp. Trải qua nhiều thế kỷ, hệ thống công cụ sản xuất trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói chung hầu như không có những thay đổi đáng kể. Sự lạc hậu về công cụ sản xuất không chỉ làm cho năng suất lao động thấp và không tạo ra được những tiến bộ trong tổ chức sản xuất và phân công lao động, mà trái lại, còn góp phần duy trì mạnh mẽ hơn phương thức tổ chức sản xuất nhỏ ở khu vực này.

Trong bối cảnh ấy, hoạt động sản xuất của dân cư chủ yếu dựa vào những tri thức truyền thống, vào tập quán, kinh nghiệm và thói quen sản

xuất của mỗi làng, mỗi cộng đồng hay hộ gia đình. Không ít những tri thức, kinh nghiệm sản xuất tương thích với nền sản xuất nhỏ, dựa vào tự nhiên đã được đúc kết, lưu truyền và trở thành “kế mư sinh” bền chặt của họ từ đời này sang đời sau. Đặc biệt là những tri thức, kinh nghiệm về canh tác cây trồng, chọn giống gia súc, gia cầm, về thời vụ sản xuất và các điều kiện tự nhiên của sản xuất. Còn trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp thì kinh nghiệm sản xuất là một yếu tố không thể thiếu, và thường trở thành những bí quyết của mỗi làng, mỗi hộ gia đình và mỗi cá nhân. Sự hình thành và tồn tại lâu dài của các làng nghề truyền thống chính là dựa vào những bí quyết và kinh nghiệm của sản xuất được bảo lưu như vậy.

Do quy mô sản xuất nhỏ, phân tán và trình độ sản xuất thấp, nên khối lượng sản phẩm được tạo ra trong các hộ gia đình cũng như trong các làng xã nói chung không nhiều, lại manh mún, nhỏ lẻ và thường chỉ để đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trực tiếp, tại chỗ của dân cư. Dưới chế độ phong kiến, phần lớn những hộ ít ruộng đất hoặc không có ruộng đất đều luôn trong tình trạng thiếu đói, nhất là vào những tháng giáp hạt. Trong những năm gặp nhiều thiên tai, hạn hán, bão lụt hay giặc giã, binh đao, thì nạn đói diễn ra rất phổ biến.

Do đó, đồng thời với tập quán coi trọng nông nghiệp và tư tưởng “đĩ nông vi bản” như đã nói ở trên, trong nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống cũng luôn nảy sinh tư tưởng “tích cốc phòng cơ” và tập quán tiết kiệm tiêu dùng theo kiểu “ăn dè hà tiện”. Tư tưởng và tập quán này trở thành lối sống của đông đảo dân cư, thậm chí còn được đề cao như một phạm trù đạo đức, một cách thức để duy trì và ổn định đời sống. Tuy nhiên, trên phương diện tái sản xuất thì sự “tiết kiệm” như vậy luôn đẩy tới ức chế tiêu dùng, thu hẹp tiêu dùng tới mức tối thiểu và hạn chế sự phát triển nhu cầu của dân cư. Mặt khác, sự tiết kiệm tiêu dùng của người nông dân lại không đẩy tới quá trình tích lũy sản xuất, thay đổi kỹ thuật hay tái đầu tư mở rộng sản xuất. Trái lại, sự tích góp của người nông dân, rốt cuộc, phần lớn lại chuyển sang tiêu dùng trong các lĩnh vực ngoài sản xuất (như giỗ, tết, cưới hỏi, ma chay, lễ hội, đình đám, tương trợ lẫn nhau lúc đói kém, giúp nhau làm nhà...). Trong đó, không ít tập quán tiêu dùng nói trên đã trở thành những hủ tục hết sức tốn kém, lãng phí và thường xuyên bị các tầng lớp quan lại lợi dụng để bòn rút. Do vậy, tư tưởng “tích cốc phòng cơ” và tiết kiệm tiêu dùng theo kiểu “ăn dè hà tiện” vẫn luôn được duy trì một cách nghiệt ngã.

4. Nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống vừa lệ thuộc vào tự nhiên vừa cải tạo và thích ứng, hài hòa với tự nhiên

Trong các công xã cổ xưa, cũng như làng tiểu nông thời phong kiến, do trình độ sản xuất lạc hậu nên phần lớn các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của dân cư lệ thuộc rất nhiều vào các yếu tố và điều kiện tự nhiên. Trong triết lý về quan hệ giữa tự nhiên và con người (Thiên-Địa-Nhân), thì “thiên” (trời) và “địa” (đất) luôn được coi là yếu tố chi phối đến “nhân” (con người). Song, con người lại được coi “là tinh hoa của đất”, là một bộ phận của tự nhiên, không tách khỏi tự nhiên, mà gắn bó mật thiết với tự nhiên (Phan Đại Doãn, 2004). Và vì vậy, trong nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống, các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” luôn được coi là những yếu tố quan trọng hàng đầu trong phát triển sản xuất và đời sống.

Để khai hoang, lập ấp, mở mang sản xuất, hay du canh du cư, lập ra làng xã mới, người ta thường dựa vào những khu vực đất đai màu mỡ dọc theo các triền sông hay trong các thung lũng và các dải đồng bằng có điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đánh cá, chăn nuôi, hay những khu vực đồi, rừng sẵn có những sản vật tự nhiên. Đây cũng là những nơi có tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nguồn nước và khí hậu thích hợp cho sản xuất và đời sống của họ. Do đó mà từ xa xưa, các làng Việt thường quần tụ ở những triền sông, những vùng đồng bằng châu thổ, rồi theo dải đồng bằng ven biển di cư dần về phía Nam. Ở những vùng này, đất đai thường màu mỡ, nơi nào cũng có thể trồng lúa, hoa màu và có thể canh tác nhiều vụ trong một năm. Ở những vùng trung du, miền núi, các làng bản và dân cư thưa thớt hơn, nhưng nơi đây cũng có nhiều thung lũng màu mỡ, những đồng cỏ, đồi, rừng, với hệ sinh thái động, thực vật và sản vật tự nhiên phong phú, đa dạng. Đó là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và đời sống của dân cư.

Bên cạnh việc lợi dụng các yếu tố, điều kiện thuận lợi của tự nhiên, thì ngay từ xa xưa, các cộng đồng dân cư cũng luôn phải tìm cách cải tạo các yếu tố tự nhiên, thích ứng và ứng phó với những tác động bất lợi của tự nhiên (gió bão, tố, lốc, lũ lụt, hạn hán, hỏa hoạn, dịch bệnh,...) để bảo vệ sản xuất và cuộc sống. Ở những vùng đồng bằng, hầu như các làng đều phải “dấp dê để bảo vệ khu đất cư trú và đất trồng trọt trước những cơn lũ của các dòng sông và xây dựng những hệ thống thủy lợi nhỏ để tưới tiêu cho đồng ruộng”. Sản xuất càng phát triển thì việc cải tạo đất

đai, tưới tiêu nước, bảo vệ rừng, phòng chống thiên tai,... càng trở nên quan trọng và cần thiết.

Cho đến thời kỳ phong kiến tập quyền nhà nước, việc đắp đê trị thủy và xây dựng những hệ thống thủy nông đã được tổ chức trên phương diện quốc gia, từ nhà nước trung ương đến các địa phương. Song, việc phòng chống thiên tai vẫn chủ yếu dựa vào các làng. Hầu như làng nào cũng có những quy ước, luật lệ quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi người dân, cử người trông coi công việc đê điều và tổ chức lực lượng canh phòng. Nhiều làng xã ở Đồng bằng sông Hồng xưa, việc phòng chống thiên tai quan trọng tới mức, bất kể người giàu hay người nghèo, người dân của làng hay người ngụ cư, nếu ai lơ là hoặc vi phạm quy ước của làng đều bị phạt rất nặng, ai không ra ứng cứu lũ lụt có thể bị đuổi ra khỏi làng, ai không “nhường cơm xẻ áo” lúc thiên tai có thể bị tẩy chay khỏi các sinh hoạt cộng đồng. Các làng lân cận, liền kề nhau cũng thường có những quy ước liên kết, hỗ trợ, ứng cứu lẫn nhau trong việc phòng chống và khắc phục hậu quả của thiên tai.

Song, cũng trong quá trình lao động biến đổi để cải tạo tự nhiên và ứng phó với những bất lợi của tự nhiên, các cộng đồng cư dân nông nghiệp ngày càng có những hiểu biết và tri thức về tự nhiên, tích lũy kinh nghiệm để chung sống hài hòa với tự nhiên và lợi dụng tốt hơn các điều kiện tự nhiên. Kinh nghiệm và sự hiểu biết về thời tiết, khí hậu, về đất đai, thủy triều hay mùa vụ phát triển của các loại cây trồng, vật nuôi đã được đúc kết và được áp dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, săn bắn và khai thác sản vật tự nhiên,... Những tri thức và hiểu biết về tự nhiên cũng được ứng dụng vào các sinh hoạt xã hội, cộng đồng và các hoạt động khác của dân cư như tổ chức lễ hội, cưới hỏi, làm nhà, đào ao, khơi nguồn nước,...

Và chính mối quan hệ mật thiết, hài hòa với tự nhiên trong sản xuất cũng như trong đời sống đã tạo ra cho con người, các cộng đồng dân cư và xã hội nông nghiệp truyền thống những tình cảm sâu đậm với thiên nhiên, những giá trị văn hóa, tinh thần hết sức phong phú, sáng tạo. Thiên nhiên trở thành một phần trong đời sống văn hóa, tinh thần, tín ngưỡng, tình cảm của con người. Nhiều yếu tố và hiện tượng tự nhiên được “sùng bái” và trở thành tín ngưỡng như “thần sấm”, “thần mưa”, “thần sông”, “thần núi”,... cùng với những lễ hội truyền thống, mang đậm sắc thái văn hóa của các cộng đồng, các vùng quê như các lễ hội: cầu mưa, rước nước, đền, hạ ngư,... Và từ xa xưa, thiên nhiên đã đi vào tục ngữ, ca dao, trở thành nguồn

cảm hứng cho những sáng tạo văn hóa, văn học, nghệ thuật, cho sự thể hiện tình cảm của con người, sự gắn bó với cộng đồng và tình yêu đối với quê hương, đất nước. Sự gắn bó mật thiết với tự nhiên, tôn trọng tự nhiên, vừa đấu tranh với tự nhiên vừa hòa hợp với tự nhiên để sinh tồn và phát triển – đó là một trong những triết lý cho sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế xã hội nông nghiệp truyền thống.

Tài liệu tham khảo

1. *Lịch sử Việt Nam* (1971), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (1977), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Phan Đại Doãn (2004): *Mấy vấn đề về văn hóa làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Phan Đại Doãn (1987): *Tái sản xuất tiểu nông và làng Việt cổ truyền*, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 4.
5. Bùi Xuân Đỉnh (1985): *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội.
6. Đỉnh Xuân Lâm (1987): *Nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 232-233.
7. Đỉnh Xuân Lâm, Dương Lan Hải (chủ biên) (1998): *Nghiên cứu Việt Nam: Một số vấn đề lịch sử-kinh tế-xã hội-văn hóa*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
8. Hồng Phong (1957): *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn-Sử-Địa, Hà Nội.
9. Trần Quốc Vượng (1983): *Những nhân tố tự nhiên, số dân, kỹ thuật, ý thức trong văn minh nông nghiệp Việt Nam*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2.
10. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (1960): *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (1960), tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Quang Ngọc (1989): *Thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam truyền thống*, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 5.
12. P. Gourou (1936): *Những người nông dân Đồng bằng Bắc Bộ (Les Paysans du delta Tonkinois)*, Edition d'Art et d'histoire, Paris. (Bản dịch tiếng Việt tại Thư viện- Viện Xã hội học).